

**ĐỀ THAM KHẢO**

NĂM HỌC: 2025 – 2026

Môn thi: **TIẾNG ANH**

Thời gian: 90 phút (không kể thời gian giao đề)

TEST 19

I. Choose the word / phrase / sentence (A, B, C or D) that best fits the space or best answers the question given in each sentence. (3.5 pts)

1. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

A. **arrives**

B. likes

C. laughs

D. helps

- arrives => âm /z/

- likes => âm /s/

- laughs => từ này tận cùng là âm /f/ (laugh /lɑ:f/) => cho nên khi thêm s vào thì sẽ phát âm /s/

- helps => âm /s/

=> chọn A

2. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

A. accommodate

B. amazing

C. **artist**

D. royal

A. accommodate /ə'kɒmədeɪt/ => phát âm /ə/

B. amazing /ə'meɪzɪŋ/ => phát âm /ə/

C. **artist** /'ɑ:tɪst/ => phát âm /ɑ:/

D. royal /'rɔɪəl/ => phát âm /ə/

=> chọn C

3. Which word has a different stress pattern from that of the others?

A. common

B. **afraid**

C. certain

D. deadly

A. common /'kɒmən/ => nhấn âm 1

B. **afraid** /ə'freɪd/ => nhấn âm 2

C. certain /'sɜ:tn/ => nhấn âm 1

D. deadly /'dedli/ => nhấn âm 1

=> chọn B

4. Which word has a different stress pattern from that of the others?

A. preserve

B. conform

C. improve

D. **marvel**

A. preserve /prɪ'zɜ:v/ => nhấn âm 2

B. conform /kən'fɔ:m/ => nhấn âm 2



C. improve /im'pru:v/ => nhấn âm 2

D. **marvel** /'mɑ:vəl/ => nhấn âm 1

=> chọn D

5. **JOHNNY**: The book was long, the story was captivating.

TAN: That sounds like a great read.

A. **but** B. and C. or D. so

=> tạm dịch: **JOHNNY**: Cuốn sách dài nhưng câu chuyện rất lôi cuốn.

TAN: Nghe có vẻ hay đấy.

A. nhưng B. và C. hoặc D. vì thế

=> chọn A

6. **TAN**: Will you finish your homework tomorrow? **JOHNNY**: I'll try my best!

A. in B. at C. by D. **by**

=> tạm dịch: **TAN**: Bạn sẽ hoàn thành bài tập về nhà vào ngày mai chứ?

JOHNNY: Tôi sẽ cố gắng hết sức!

- by tomorrow: cho đến ngày mai, vào ngày mai là xong

=> chọn D

7. **TAN**: Did you leave the groceries the counter? **JOHNNY**: No, I put them in the fridge.

A. **on** B. in C. under D. by

=> tạm dịch: **TAN**: Bạn có để đồ tạp hóa trên quầy không? **JOHNNY**: Không, tôi để chúng trong tủ lạnh.

=> chọn A

8. **TAN**: Hi **JOHNNY**, have you noticed how difficult it's been to concentrate in the city lately?

JOHNNY: Yes, the constant honking and construction sounds are unbearable. It's a major cause of

A. air pollution B. **noise pollution** C. water pollution D. light pollution

=> tạm dịch: **TAN**: Xin chào **JOHNNY**, bạn có nhận thấy gần đây việc tập trung ở thành phố khó khăn như thế nào không?

JOHNNY: Vâng, những tiếng còi xe và tiếng xây dựng liên tục thật khó chịu. Đó là nguyên nhân chính gây ô nhiễm tiếng ồn.

A. ô nhiễm không khí B. ô nhiễm tiếng ồn C. ô nhiễm nước D. ô nhiễm ánh sáng

=> chọn B

9. **TAN**: The car engine is broken belongs to my brother. **JOHNNY**: He should get it fixed soon.

A. where B. **whose** C. which D. who

=> tạm dịch: **TAN**: Chiếc xe bị hỏng động cơ là của anh trai tôi. **JOHNNY**: Anh ấy nên sửa nó sớm thôi.



- whose + N

=> chọn B

10. **TAN:** Hi JOHNNY, what kind of buildings do you prefer to visit when traveling?

JOHNNY: I prefer something that reflects the latest designs and innovations. You know, those buildings.

A. ancient B. traditional C. **modern** D. historical

=> tạm dịch: TAN: Xin chào JOHNNY, bạn thích ghé thăm những tòa nhà nào khi đi du lịch?

JOHNNY: Tôi thích thứ gì đó phản ánh những thiết kế và cải tiến mới nhất. Bạn biết đấy, những tòa nhà hiện đại đó.

A. cổ xưa B. truyền thống C. hiện đại D. lịch sử

=> chọn C

11. **TAN:** Hi JOHNNY, do you have any idea how we should the company's annual event this year?

JOHNNY: Yes, I think we should start planning earlier to make sure everything goes smoothly.

A. prepare B. **organize** C. cancel D. ignore

=> tạm dịch: TAN: Xin chào JOHNNY, bạn có biết chúng ta nên tổ chức sự kiện thường niên của công ty năm nay như thế nào không?

JOHNNY: Vâng, tôi nghĩ chúng ta nên bắt đầu lên kế hoạch sớm hơn để đảm bảo mọi việc diễn ra suôn sẻ.

A. chuẩn bị B. tổ chức C. hủy bỏ D. bỏ qua

=> chọn B

12. **TAN:** Hi JOHNNY, did you hear about the new policy for people moving to our country?

JOHNNY: Yes, it seems they are trying to make it easier for to settle here.

A. citizens B. travelers C. **immigrants** D. tourists

=> tạm dịch: TAN: Xin chào JOHNNY, bạn đã nghe nói về chính sách mới dành cho những người chuyển đến đất nước chúng ta chưa?

JOHNNY: Vâng, có vẻ như họ đang cố gắng tạo điều kiện dễ dàng hơn cho những người nhập cư đến định cư ở đây.

A. công dân B. khách du lịch C. người nhập cư D. khách du lịch

=> chọn C

13. **TAN:** Let's volunteer at the shelter this Saturday.

JOHNNY:

A. I don't want to.

B. Volunteering is not my thing.

C. **That's such a thoughtful idea!**

D. I'm not available.

=> tạm dịch: TAN: Hãy tham gia tình nguyện tại trại tị nạn vào Thứ Bảy tuần này.



JOHNNY:

- A. Tôi không muốn. B. Tình nguyện không phải là việc của tôi.
C. Đó quả là một ý tưởng chu đáo! D. Tôi không có mặt.

=> chọn C

14. **JOHNNY:** Do you think we should go hiking this weekend? **TAN:** Well, I feel

- A. it might be too tiring. B. it would be fun but refreshing.
C. the weather might be a problem. D. it's not a good idea.

=> tạm dịch: **JOHNNY:** Bạn có nghĩ chúng ta nên đi leo núi vào cuối tuần này không?

TAN: Chà, tôi cảm thấy

- A. có thể là quá mệt mỏi. B. nó sẽ rất vui nhưng sảng khoái.
C. thời tiết có thể là một vấn đề. D. đó không phải là một ý kiến hay.

=> chọn C

II. Look at the sign or the notice. Choose the best answer (A, B, C or D) for questions 15 and 16. (0.5 pt)

15. What does the sign say?



- A. No vehicles allowed in this area.
B. Pedestrians must walk here.
C. No pedestrian access allowed.
D. Pedestrian crossing ahead.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

- A. Không có phương tiện nào được phép đi vào khu vực này.
B. Người đi bộ phải đi bộ ở đây.
C. Không cho phép người đi bộ vào.
D. Phía trước có đường dành cho người đi bộ.

=> chọn C



16. What does the sign say?

- A. Vehicle stickers are optional for entry starting March 1, 2017.
B. Only vehicles with a 2017 sticker will be allowed entry starting March 1, 2017.
C. Members can enter without stickers after March 1, 2017.
D. Vehicle stickers are not required at any time.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?



- A. Nhãn dán xe là tùy chọn để nhập cảnh bắt đầu từ ngày 1 tháng 3 năm 2017.
- B. Chỉ những phương tiện có nhãn dán năm 2017 mới được phép vào cửa bắt đầu từ ngày 1 tháng 3 năm 2017.
- C. Thành viên có thể tham gia mà không cần nhãn dán sau ngày 1 tháng 3 năm 2017.
- D. Không cần dán nhãn xe bất cứ lúc nào.

=> chọn B

III. Choose the word (A, B, C or D) that best fits each space in the following passage. (1.5pts)

Dear TAN,

I hope this letter finds you well. I just wanted to share my feelings about something that happened last weekend. It really made me (17).....about how important friendships are in our lives. You see, I recently had a disagreement with one of my close friends, Sarah. We had been planning to meet for lunch, but she forgot and made me wait for over an hour. At first, I was so angry and disappointed. I think I had too (18).....expectations about her.

Later, Sarah apologized sincerely, and I realized that everyone makes mistakes. We talked about it, and I felt much better. After all, we've been friends (19).....so many years, and it's not worth losing such a wonderful friendship over something small. Friendships can sometimes be challenging, but they're also incredibly (20).....I'm so glad we worked things out. Now, I feel closer to her than ever! Sarah is such a kind and (21)person, and I know she truly cares about me.

Have you ever had an experience like this? How do you usually handle (22).....with your friends? I'd love to hear your thoughts.

Take care,

JOHNNY

17. A. **think** B. wonder C. reflect D. consider

=> tạm dịch: It really made me think about how important friendships are in our lives. (Nó thực sự khiến tôi suy nghĩ về tầm quan trọng của tình bạn trong cuộc sống của chúng ta.)

A. think (nghĩ): Phù hợp và đơn giản, vì *think about something* là cụm từ phổ biến để diễn tả hành động suy nghĩ về một điều gì đó.

B. wonder (tự hỏi): Không phù hợp, vì *wonder* thường diễn tả sự tò mò, đặt câu hỏi về điều chưa biết, không phù hợp với ngữ cảnh này.

C. reflect (suy ngẫm): Có thể chấp nhận được, nhưng từ này thường được dùng trong ngữ cảnh suy nghĩ sâu sắc, không phù hợp với tông nhẹ nhàng trong bức thư.

D. consider (cân nhắc): Không phù hợp, vì *consider* mang nghĩa cân nhắc, xem xét điều gì đó, không phù hợp với ý nghĩ đơn thuần trong ngữ cảnh.



=> chọn A

18. A. much B. **many** C. little D. few

=> tạm dịch: I think I had too many expectations about her. (Tôi nghĩ tôi đã kỳ vọng quá nhiều vào cô ấy.)

A. much: *Much* được dùng với danh từ không đếm được, không phù hợp với "expectations" (danh từ đếm được).

B. many: *Many* được dùng với danh từ đếm được số nhiều, phù hợp để diễn tả "quá nhiều kỳ vọng".

C. little: *Little* được dùng với danh từ không đếm được, không phù hợp ở đây.

D. few: *Few* dùng với danh từ đếm được nhưng mang nghĩa "rất ít" (trái ngược với "too many"), không phù hợp vì ngữ cảnh cần diễn tả số lượng lớn.

=> chọn B

19. A. in B. **for** C. during D. since

=> tạm dịch: After all, we've been friends for so many years, and it's not worth losing such a wonderful friendship over something small. (Suy cho cùng, chúng ta đã là bạn rất nhiều năm và không đáng để đánh mất một tình bạn tuyệt vời như vậy chỉ vì một chuyện nhỏ nhặt.)

A. in: Không phù hợp. *In* thường dùng để chỉ một mốc thời gian hoặc thời kỳ chung chung (*in 1990, in the past*), không dùng để nói về một khoảng thời gian kéo dài.

B. for: Phù hợp. *For* được sử dụng trong thì hiện tại hoàn thành để chỉ **một khoảng thời gian** (*for so many years* = trong suốt nhiều năm).

C. during: Không phù hợp. *During* chỉ một sự kiện hoặc khoảng thời gian cụ thể (*during the meeting, during the summer*), không dùng với "so many years".

D. since: Không phù hợp trong ngữ cảnh này, vì *since* chỉ mốc thời gian bắt đầu (*since 2010, since last year*), không đi với "so many years".

=> chọn B

20. A. **valuable** B. worthless C. common D. ordinary

=> tạm dịch: Friendships can sometimes be challenging, but they're also incredibly valuable. (Tình bạn đôi khi có thể là thử thách nhưng chúng cũng vô cùng quý giá.)

A. valuable (quý giá): Phù hợp nhất, vì câu nhấn mạnh rằng dù tình bạn có thể gặp khó khăn, nhưng chúng rất *quý giá* và đáng trân trọng.

B. worthless (vô giá trị): Trái nghĩa với ý trong câu, không phù hợp vì câu đang đề cao giá trị của tình bạn.

C. common (phổ biến): Không phù hợp, vì "phổ biến" không mô tả được ý nghĩa hoặc giá trị của tình bạn.

D. ordinary (bình thường): Không phù hợp, vì "bình thường" không thể hiện được tầm quan trọng hoặc sự đáng trân trọng của tình bạn.



=> chọn A

21. A. selfish

B. **caring**

C. careless

D. boring

=> tạm dịch: Sarah is such a kind and caring person, and I know she truly cares about me. (Sarah là một người tốt bụng và chu đáo, tôi biết cô ấy thực sự quan tâm đến tôi.)

A. selfish (ích kỷ): Không phù hợp vì từ này mang nghĩa tiêu cực, trái ngược với tính cách "kind" (tốt bụng) đã được đề cập trong câu.

B. caring (quan tâm, chu đáo): Phù hợp, vì *caring* bổ sung ý nghĩa tích cực cho *kind*, phù hợp với ngữ cảnh nói về người bạn tốt bụng và biết quan tâm đến người khác.

C. careless (bất cẩn): Không phù hợp vì *careless* mang nghĩa tiêu cực, không phù hợp với ngữ cảnh khen ngợi bạn.

D. boring (nhàm chán): Không phù hợp, vì *boring* không liên quan đến ý khen ngợi về tính cách tốt của bạn. => chọn B

22. A. arguments

B. misunderstandings

C. discussions

D. conflicts

=> tạm dịch: How do you usually handle conflicts with your friends? (Bạn thường giải quyết xung đột với bạn bè như thế nào?)

A. arguments (tranh cãi): Không hoàn toàn phù hợp, vì *arguments* thường mang ý nghĩa về sự tranh cãi mạnh mẽ, trong khi câu nói có thể bao gồm các tình huống không nhất thiết phải tranh cãi gay gắt.

B. misunderstandings (hiểu lầm): Không phù hợp, vì *misunderstandings* chỉ một loại mâu thuẫn cụ thể do hiểu sai, không khái quát bằng *conflicts*.

C. discussions (cuộc thảo luận): Không phù hợp, vì *discussions* không mang ý nghĩa tiêu cực hoặc chỉ mâu thuẫn.

D. conflicts (mâu thuẫn): Phù hợp nhất, vì *conflicts* mang nghĩa chung, chỉ sự bất đồng hoặc mâu thuẫn giữa bạn bè. Từ này phù hợp với ngữ cảnh khi tác giả đang nói về cách xử lý tình huống khó khăn trong tình bạn.

=> chọn D

IV. Read the following brochure. Decide whether the statements from 23 to 26 are True or False and choose the correct answer (A, B, C or D) to complete the statements in the questions 27 and 28. (1.5 pts)

EXPLORE THE WONDERS OF URBAN LIFE!

Living in a city offers unique opportunities and challenges. Urban areas are bustling hubs of activity, where people come together to live, work, and play. From towering skyscrapers to charming parks, urban life has something for everyone.



1. **Opportunities for Education and Work**

Cities are home to top schools, universities, and countless career opportunities. Students can attend prestigious institutions while professionals can find jobs in various industries such as technology, finance, and healthcare.

2. **Diverse Entertainment Options**

Urban life means never running out of things to do. Cities are full of cinemas, theaters, museums, and shopping malls. Weekend markets and festivals also bring communities together for fun and cultural exchange.

3. **Advanced Public Transportation**

Most cities have well-connected public transportation systems. Buses, trains, and metro services make it easy to move around the city without owning a car.

4. **Challenges in Urban Areas**

Despite its advantages, urban life comes with challenges. Traffic congestion can be frustrating, and housing can be expensive. Air pollution and noise are also common issues in large cities.

5. **Green Spaces in the City**

Many urban areas now prioritize green spaces. Parks and gardens provide residents with a place to relax, exercise, or spend time with friends and family. These spaces improve the quality of life and help reduce stress.

6. **Cultural Diversity**

Urban areas are often melting pots of culture. People from different regions and backgrounds bring their traditions, foods, and languages to the city, making it vibrant and dynamic.

7. **Living in the Digital Age**

Cities are at the forefront of technology. From free Wi-Fi in public spaces to smart city innovations, urban areas are perfect for those who love staying connected.

8. **Safety and Security**

While cities offer many opportunities, residents must stay alert. Urban areas sometimes face higher crime rates, so people should be cautious and take steps to stay safe.

23. Cities often have well-connected public transportation systems. **True**

=> **tạm dịch:** Các thành phố thường có hệ thống giao thông công cộng được kết nối tốt.

=> **dẫn chứng:** Most cities have well-connected public transportation systems. Buses, trains, and metro services make it easy to move around the city without owning a car. (Hầu hết các thành phố đều có hệ thống giao thông công cộng được kết nối tốt. Dịch vụ xe buýt, xe lửa và tàu điện ngầm giúp bạn dễ dàng



đi chuyển quanh thành phố mà không cần sở hữu ô tô.)

=> chọn True

24. Urban areas only offer entertainment options like cinemas and theaters. **False**

=> tạm dịch: Khu vực thành thị chỉ cung cấp các lựa chọn giải trí như rạp chiếu phim và nhà hát.

=> dẫn chứng: Cities are full of cinemas, theaters, museums, and shopping malls. Weekend markets and festivals also bring communities together for fun and cultural exchange. (Các thành phố có đầy đủ rạp chiếu phim, nhà hát, bảo tàng và trung tâm mua sắm. Các phiên chợ và lễ hội cuối tuần cũng gắn kết cộng đồng lại với nhau để vui chơi và trao đổi văn hóa.)

=> chọn False

25. Parks and gardens can reduce stress and improve quality of life. **True**

=> tạm dịch: Công viên và vườn có thể làm giảm căng thẳng và cải thiện chất lượng cuộc sống.

=> dẫn chứng: Parks and gardens provide residents with a place to relax, exercise, or spend time with friends and family. These spaces improve the quality of life and help reduce stress. (Công viên và vườn cung cấp cho cư dân một nơi để thư giãn, tập thể dục hoặc dành thời gian với bạn bè và gia đình. Những không gian này cải thiện chất lượng cuộc sống và giúp giảm căng thẳng.)

=> chọn True

26. All urban areas are free from crime and security issues. **False**

=> tạm dịch: Tất cả các khu vực đô thị đều không có tội phạm và các vấn đề an ninh.

=> dẫn chứng: While cities offer many opportunities, residents must stay alert. Urban areas sometimes face higher crime rates, so people should be cautious and take steps to stay safe. (Trong khi các thành phố mang đến nhiều cơ hội, người dân phải luôn cảnh giác. Các khu vực thành thị đôi khi phải đối mặt với tỷ lệ tội phạm cao hơn, vì vậy mọi người nên thận trọng và thực hiện các bước để giữ an toàn.)

=> chọn False

27. According to this brochure, urban areas are perfect for

A. People who enjoy peace and quiet.

B. People who prefer living far from technology.

C. People who love cultural diversity and modern life.

D. People who avoid crowded spaces.

=> tạm dịch: Theo tài liệu này, các khu đô thị là nơi hoàn hảo cho

A. Người thích sự yên bình và tĩnh lặng. => Sai, vì cuộc sống đô thị được miêu tả là nhộn nhịp, không yên tĩnh (mục 4. **Challenges in Urban Areas** đề cập đến tiếng ồn).

B. Những người thích sống xa công nghệ. => Sai, vì thành phố là nơi tập trung công nghệ hiện đại.



C. Những người yêu thích sự đa dạng về văn hóa và cuộc sống hiện đại.

D. Những người tránh nơi đông người. => Sai, vì đô thị thường đông đúc (mục 4 đề cập đến tắc nghẽn giao thông).

=> dẫn chứng:

- Urban areas are often melting pots of culture (Các khu vực đô thị thường là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa).

- Cities are at the forefront of technology (Các thành phố đi đầu về công nghệ)

=> chọn C

28. All of the following statements are mentioned in the brochure EXCEPT

A. Cities provide many career opportunities.

B. Urban areas are free of air pollution.

C. Public transportation is widely available in cities.
of life.

D. Green spaces improve the quality

=> tạm dịch: Tất cả các tuyên bố sau đây đều được đề cập trong tài liệu này NGOẠI TRỪ

A. Các thành phố cung cấp nhiều cơ hội nghề nghiệp. => Students can attend prestigious institutions while professionals can find jobs in various industries such as technology, finance, and healthcare. (Sinh viên có thể theo học tại các tổ chức danh tiếng trong khi các chuyên gia có thể tìm được việc làm trong nhiều ngành khác nhau như công nghệ, tài chính và chăm sóc sức khỏe.)

(Mục 1: "Opportunities for Education and Work": Cơ hội học tập và làm việc)

B. Các khu đô thị không bị ô nhiễm không khí. => "Air pollution and noise are also common issues in large cities." (Ô nhiễm không khí và tiếng ồn cũng là vấn đề phổ biến ở các thành phố lớn.)

(Mục 4: "Challenges in Urban Areas": Những thách thức ở khu vực đô thị)

C. Phương tiện giao thông công cộng có sẵn rộng rãi ở các thành phố. => "Most cities have well-connected public transportation systems. Buses, trains, and metro services make it easy to move around the city without owning a car." (Hầu hết các thành phố đều có hệ thống giao thông công cộng được kết nối tốt. Dịch vụ xe buýt, xe lửa và tàu điện ngầm giúp bạn dễ dàng di chuyển quanh thành phố mà không cần sở hữu ô tô.)

(Mục 3: "Advanced Public Transportation": Giao thông công cộng tiên tiến)

D. Không gian xanh nâng cao chất lượng cuộc sống. => "Parks and gardens provide residents with a place to relax, exercise, or spend time with friends and family. These spaces improve the quality of life and help reduce stress." (Công viên và vườn cung cấp nơi cho người dân một nơi để thư giãn, tập thể dục hoặc dành thời gian với bạn bè và gia đình. Những không gian này cải thiện chất lượng cuộc sống và giúp giảm căng thẳng.)



(Mục 5: “Green Spaces in the City”: Không gian xanh trong thành phố)

=> chọn B

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

29. **Caving** is a thrilling adventure that allows people to explore underground caves and witness natural formations like stalactites and stalagmites. (cave)

=> tạm dịch: Hang động là một cuộc phiêu lưu ly kỳ cho phép mọi người khám phá những hang động dưới lòng đất và chứng kiến sự hình thành tự nhiên như nhũ đá và măng đá.

=> danh từ

- S (danh từ) + V

30. The museum is offering a **renovation** service to restore old artworks. (renovate)

=> tạm dịch: Bảo tàng đang cung cấp dịch vụ cải tạo để khôi phục các tác phẩm nghệ thuật cũ.

=> danh từ

- N + N => danh từ ghép

31. TAN **confided** all her secrets to her best friend. (confide)

=> tạm dịch: TAN đã tâm sự mọi bí mật của mình với người bạn thân nhất.

=> động từ

32. - S + V It's far too **risky** to generalize from one set of results. (risk)

=> tạm dịch: Việc khái quát hóa từ một tập hợp kết quả là quá rủi ro.

=> tính từ

- too + adj + to

33. TAN is a successful **advertising** executive. (advertise)

=> tạm dịch: TAN là một giám đốc quảng cáo thành công.

=> tính từ

- Adj + N

34. The equator is an **imaginary** line around the middle of the earth. (imagine)

=> tạm dịch: Đường xích đạo là một đường tưởng tượng bao quanh tâm trái đất.

=> tính từ

- a / an + adj + N

VI. Look at the entry of the word “attend” in a dictionary. Use what you can get from the entry to complete the sentences with two or three words. (0.5 pt)

**attend** *verb*

/ə'tend/

/ə'tend/

+ Verb Forms

Phrasal Verbs

1 ★ [intransitive, transitive] (rather formal) to be present at an event

- We'd like as many people as possible to attend.
- **attend something** The meeting was attended by 90% of shareholders.
- to attend a wedding/funeral/service/ceremony
- Everyone is **welcome to attend** the free event.
- All members are **requested to attend** this meeting.
- 5,000 people from around the world were **invited to attend** the conference.

35. Everyone is **welcome to attend** the concert, which is free for the community.

=> tạm dịch: Mọi người đều được chào đón đến tham dự buổi hòa nhạc, buổi hòa nhạc này hoàn toàn miễn phí cho cộng đồng.

36. TAN was **invited to attend** the international conference as a guest speaker.

=> tạm dịch: TAN được mời tham dự hội nghị quốc tế với tư cách là diễn giả khách mời.

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (1.0 pt)

37. We last saw JOHNNY when he moved to Paris.

=> We have

=> **We haven't seen JOHNNY since he moved to Paris.**

=> tạm dịch: Chúng tôi gặp JOHNNY lần cuối khi anh ấy chuyển đến Paris. => Chúng tôi đã không gặp JOHNNY kể từ khi anh ấy chuyển đến Paris.

- cấu trúc: chuyển đổi thì

S + last + V2/ed + when + S + V2/ed

□ S + haven't / hasn't + V3/ed + since + S + V2/ed

- Lưu ý: since + S + V □ when + S + V

38. TAN spent hours trying to repair the car.

=> It took

=> **It took TAN hours to try to repair the car.**

=> tạm dịch: TAN đã dành ong giờ cố gắng để sửa chữa chiếc xe. => TAN đã mất ong giờ để sửa chiếc xe.



It takes / It took + O + time + to V1 (ai đó mất bao lâu để làm gì)

□ S + (spend) + time + (on) V-ing..... (ai đó dành bao lâu để làm gì)

- lưu ý:

+ tân ngữ ở câu It takes / It took ta đưa về làm chủ từ ở câu (spend) và ngược lại

+ to V1 □ V-ing

39. My foot was injured. I managed to walk to the nearest village.

=> Although

=> Although my foot was injured, I managed to walk to the nearest village.

=> tạm dịch: Chân tôi bị thương. Tôi cố gắng đi bộ đến ngôi làng gần nhất. => Mặc dù chân tôi bị thương nhưng tôi đã cố gắng đi bộ đến ngôi làng gần nhất.

40. It was such an expensive house that nobody could buy it.

=> The house was so

=> The house was so expensive that nobody could buy it.

=> tạm dịch: Đó là một ngôi nhà đắt tiền như vậy mà không ai có thể mua nó. => Ngôi nhà đắt đến nỗi không ai có thể mua nó.

- công thức:

S + V + so + adj / adv + that + S + V + O

□ S (It / They / He / She) + V + such + (a/an) + adj + N + that + S + V + O

- lưu ý: ta chỉ dùng a / an khi danh từ trong câu là số ít đếm được.